

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2022**

Kính gửi: **Trung tâm Hỗ trợ Đào tạo và Cung ứng nhân lực,  
Bộ Giáo dục và Đào tạo.**

Thực hiện Công văn số 3943/BGDĐT-GDĐH ngày 31/08/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc khảo sát, công khai và báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp. Trên cơ sở kết quả khảo sát từ tháng 8/2023 đến hết tháng 10/2023, Trường Đại học Lâm nghiệp xin báo cáo kết quả khảo sát như sau:

Tên cơ sở giáo dục: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**;

Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội;

Email: [phongktdbcl@vnuf.edu.vn](mailto:phongktdbcl@vnuf.edu.vn);

Địa chỉ công bố báo cáo: <http://vnuf.edu.vn>.

#### **1. Mục đích khảo sát**

Việc khảo sát sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp của Trường Đại học Lâm nghiệp để cung cấp thông tin về tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp; thời gian có việc làm sau khi tốt nghiệp; khu vực làm việc hiện nay; tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành; có liên quan đến ngành hoặc không liên quan đến ngành đào tạo; Mức thu nhập bình quân hàng tháng của sinh viên tốt nghiệp; tạo kênh thông tin giúp Nhà trường nghiên cứu điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh, cơ cấu ngành đào tạo, điều chỉnh bổ sung, cập nhật nội dung, chương trình giảng dạy nhằm nâng cao tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm; minh chứng cho Báo cáo tự đánh giá hàng năm của Nhà trường.

#### **2. Quy trình thực hiện**

Đối tượng khảo sát: Sinh viên hệ chính quy tốt nghiệp theo chuyên ngành đào tạo đã tốt nghiệp năm 2022;

Phương thức khảo sát: Thông qua các phiếu khảo sát (online); qua Facebook, Zalo của các lớp, Khoa/Viện đào tạo, qua Email và gọi điện trực tiếp cho sinh viên;

Thời gian thực hiện: Từ tháng 08/2023 - 10/2023.

Số sinh viên tốt nghiệp năm 2022: 381 sinh viên.

Số sinh viên khảo sát: 381 sinh viên.

Số sinh viên phản hồi: 289 sinh viên (đạt tỷ lệ 75,9%).

### 3. Kết quả khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp

#### 3.1. Số sinh viên phản hồi khảo sát theo ngành đào tạo

Kết quả số sinh viên đã tốt nghiệp trả lời khảo sát là 289/381 với tỷ lệ 75,9%, kết quả cụ thể được thể hiện ở bảng 1.

**Bảng 1: Số lượng sinh viên phản hồi chia theo ngành đào tạo**

| TT | Tên ngành đào tạo                     | Số SVTN    | Số SV phản hồi | Tỷ lệ       |
|----|---------------------------------------|------------|----------------|-------------|
| 1  | Công nghệ chế biến lâm sản            | 4          | 3              | 75,0        |
| 2  | Thiết kế nội thất                     | 12         | 8              | 66,7        |
| 3  | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử         | 3          | 3              | 100,0       |
| 4  | Công nghệ kỹ thuật ô tô               | 7          | 2              | 28,6        |
| 5  | Kỹ thuật cơ khí                       | 5          | 3              | 60,0        |
| 6  | Kỹ thuật công trình xây dựng          | 7          | 6              | 85,7        |
| 7  | Kiến trúc cảnh quan                   | 5          | 5              | 100,0       |
| 8  | Lâm nghiệp đô thị                     | 3          | 3              | 100,0       |
| 9  | Công nghệ sinh học                    | 7          | 7              | 100,0       |
| 10 | Thú y                                 | 64         | 64             | 100,0       |
| 11 | Quản lý đất đai                       | 33         | 22             | 66,7        |
| 12 | Khoa học cây trồng                    | 3          | 2              | 66,7        |
| 13 | Lâm sinh                              | 25         | 13             | 52,0        |
| 14 | Quản lý tài nguyên thiên nhiên (CTTT) | 4          | 4              | 100,0       |
| 15 | Quản lý tài nguyên thiên nhiên (CTTV) | 4          | 3              | 75,0        |
| 16 | Quản lý tài nguyên rừng               | 26         | 23             | 88,5        |
| 17 | Quản lý tài nguyên và MT              | 9          | 7              | 77,8        |
| 18 | Khoa học môi trường                   | 7          | 7              | 100,0       |
| 19 | Quản trị kinh doanh                   | 39         | 31             | 79,5        |
| 20 | Kế toán                               | 74         | 57             | 77,0        |
| 21 | Kinh tế                               | 9          | 5              | 55,6        |
| 22 | Hệ thống thông tin                    | 10         | 3              | 30,0        |
| 23 | Công tác xã hội                       | 9          | 1              | 11,1        |
| 24 | Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành   | 12         | 7              | 58,3        |
|    | <b>Tổng</b>                           | <b>381</b> | <b>289</b>     | <b>75,9</b> |

### 3.2. Về tình hình việc làm của sinh viên

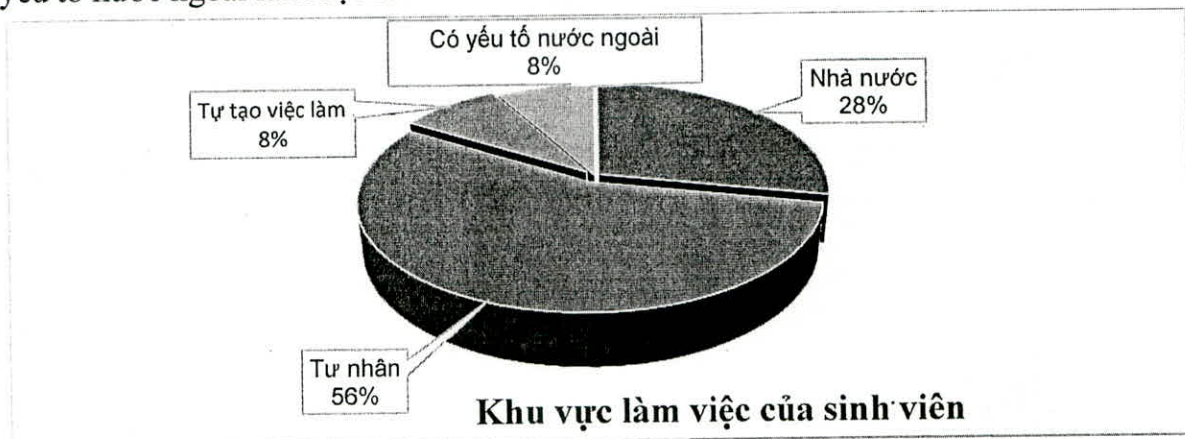
Theo số liệu khảo sát, có 265 sinh viên đã có việc làm tỷ lệ là 91,7% (265/289). Trong số 265 đã có việc làm có: 61 sinh viên có việc làm và tiếp tục học nâng cao.

**Bảng 2: Tình hình việc làm của sinh viên**

| TT | Tình trạng việc làm | Số lượng   | Tỷ lệ      | Tiếp tục học |
|----|---------------------|------------|------------|--------------|
| 1  | Có việc làm         | 265        | 91,7       | 56           |
| 2  | Chưa có việc làm    | 24         | 8,3        | 5            |
|    | <b>Tổng</b>         | <b>289</b> | <b>100</b> | <b>61</b>    |

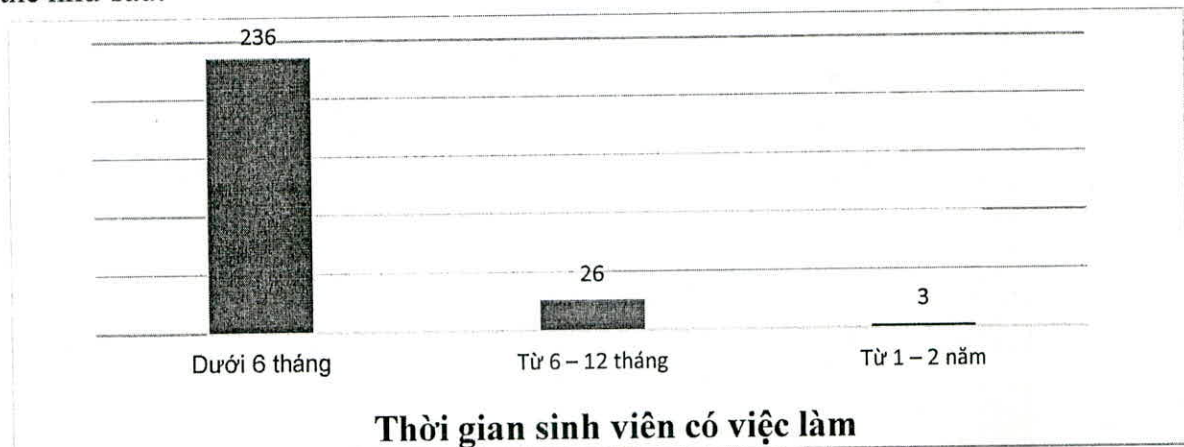
### 3.3. Khu vực làm việc của sinh viên

Chiếm tỷ lệ cao nhất là các sinh viên tốt nghiệp làm khu vực tư nhân có 147 sinh viên: Chủ yếu tập trung ở các khu công nghiệp; các doanh nghiệp liên doanh... Làm việc trong khu vực nhà nước có 75 sinh viên chủ yếu tập trung trong khu vực: Văn phòng của các sở, ban ngành, các trường đại học... Số lượng sinh viên tự tạo việc làm và có yếu tố nước ngoài lần lượt là 22 và 21 sinh viên.



### 3.4. Thời gian sinh viên tìm được việc làm sau tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp năm 2022 có việc làm trong 6 tháng chiếm tỷ lệ (89,1%), cụ thể như sau:



### 3.5. Sự phù hợp của công việc với chuyên ngành đào tạo của sinh viên

Tỷ lệ sinh viên phản hồi về việc làm đúng với ngành đào tạo, có liên quan với ngành đào tạo, không liên quan với ngành đào tạo của Trường Đại học Lâm nghiệp có sự chênh lệch không cao.

**Bảng 3: Sự phù hợp của công việc với ngành đào tạo**

| TT | Sự phù hợp của công việc với ngành đào tạo | Số lượng   | Tỷ lệ (%)  |
|----|--------------------------------------------|------------|------------|
| 1  | Đúng ngành đào tạo                         | 129        | 48,7       |
| 2  | Có liên quan với ngành đào tạo             | 89         | 33,6       |
| 3  | Không liên quan ngành đào tạo              | 47         | 17,7       |
|    | <b>Tổng</b>                                | <b>265</b> | <b>100</b> |

### 3.6. Mức thu nhập bình quân/tháng

Mức thu nhập bình quân/tháng của sinh viên đa số ở mức từ 6 đến 10 triệu đồng. Đây chưa phải là mức thu nhập quá cao nhưng so với mặt bằng chung hiện nay thì đây là mức thu nhập tương đối tốt.

**Bảng 4: Mức thu nhập bình quân/tháng**

| TT | Mức thu nhập bình quân | Số lượng   | Tỷ lệ (%)  |
|----|------------------------|------------|------------|
| 1  | Từ 2 – 4 triệu         | 16         | 6,0        |
| 2  | Từ 4 - 6 triệu         | 56         | 21,1       |
| 3  | Từ 6 - 10 triệu        | 132        | 49,8       |
| 4  | Từ 10 - 15 triệu       | 41         | 15,5       |
| 5  | Trên 15 triệu          | 20         | 7,6        |
|    | <b>Tổng</b>            | <b>265</b> | <b>100</b> |

## 4. Khó khăn trong quá trình khảo sát

- Cụm sinh viên phản hồi trên hệ thống khảo sát còn chậm, người phụ trách phải chọn nhiều phương án nên mất rất nhiều thời gian;
- Cụm sinh viên thay đổi thông tin liên lạc sau khi ra trường do đó người phụ trách khảo sát rất khó để liên hệ với sinh viên;

## 5. Đề xuất và kiến nghị: Không

Kết quả khảo sát và tỷ lệ việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp trong năm 2022 được thể hiện chi tiết và được gửi kèm Báo cáo này gồm các Phụ lục 01, 02, 03 tại Công văn số 3943/BGDĐT-GDDH, ngày 31/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc khảo sát, công khai và báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử của Trường;
- Lưu: VT, KT&ĐBCL.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Phạm Minh Toại**

**PHỤ LỤC 01**

*(Kèm theo Báo cáo số 932/ĐHLN-KTĐBCL ngày 15/12/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2022**

| TT | Mã ngành | Tên ngành đào tạo                         | Số SVTN |    | Số SV phản hồi |    | Tình hình việc làm |                             |                                   |              |                  | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp | Khu vực việc làm |         |                 |                      | Nơi làm việc (Tỉnh, TP) |
|----|----------|-------------------------------------------|---------|----|----------------|----|--------------------|-----------------------------|-----------------------------------|--------------|------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------|---------|-----------------|----------------------|-------------------------|
|    |          |                                           | Tổng số | Nữ | Tổng số        | Nữ | Có việc làm        |                             |                                   | Tiếp tục học | Chưa có việc làm |                                                 |                                                   | Nhà nước         | Tư nhân | Tự tạo việc làm | Có yếu tố nước ngoài |                         |
|    |          |                                           |         |    |                |    | Đúng ngành đào tạo | Liên quan đến ngành đào tạo | Không liên quan đến ngành đào tạo |              |                  |                                                 |                                                   |                  |         |                 |                      |                         |
| 1  | 7549001  | Công nghệ chế biến lâm sản                | 4       | 1  | 3              | 1  | 2                  | 0                           | 1                                 | 0            | 0                | 100.0                                           | 75.0                                              | 1                | 2       | 0               | 0                    |                         |
| 2  | 7580108  | Thiết kế nội thất                         | 12      | 3  | 8              | 2  | 7                  | 1                           | 0                                 | 2            | 0                | 100.0                                           | 83.3                                              | 0                | 8       | 0               | 0                    |                         |
| 3  | 7510203  | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử             | 3       | 0  | 3              | 0  | 1                  | 2                           | 0                                 | 0            | 0                | 100.0                                           | 100.0                                             | 1                | 1       | 1               | 0                    |                         |
| 4  | 7510205  | Công nghệ kỹ thuật ô tô                   | 7       | 0  | 2              | 0  | 2                  | 0                           | 0                                 | 0            | 0                | 100.0                                           | 28.6                                              | 0                | 2       | 0               | 0                    |                         |
| 5  | 7520103  | Kỹ thuật cơ khí                           | 5       | 0  | 3              | 0  | 0                  | 3                           | 0                                 | 1            | 0                | 100.0                                           | 80.0                                              | 0                | 1       | 0               | 2                    |                         |
| 6  | 7580201  | Kỹ thuật công trình xây dựng              | 7       | 0  | 6              | 0  | 2                  | 0                           | 3                                 | 3            | 1                | 83.3                                            | 114.3                                             | 2                | 3       | 0               | 0                    |                         |
| 7  | 7580102  | Kiến trúc cảnh quan                       | 5       | 2  | 5              | 2  | 5                  | 0                           | 0                                 | 2            | 0                | 100.0                                           | 140.0                                             | 0                | 5       | 0               | 0                    |                         |
| 8  | 7620202  | Lâm nghiệp đô thị                         | 3       | 1  | 3              | 1  | 2                  | 0                           | 0                                 | 1            | 1                | 66.7                                            | 100.0                                             | 0                | 2       | 0               | 0                    |                         |
| 9  | 7420201  | Công nghệ sinh học                        | 7       | 5  | 7              | 5  | 5                  | 1                           | 1                                 | 2            | 0                | 100.0                                           | 128.6                                             | 4                | 2       | 0               | 1                    |                         |
| 10 | 7640101  | Thú y                                     | 64      | 20 | 64             | 20 | 57                 | 2                           | 5                                 | 13           | 0                | 95.3                                            | 120.3                                             | 5                | 36      | 8               | 15                   |                         |
| 11 | 7850103  | Quản lý đất đai                           | 33      | 9  | 22             | 3  | 9                  | 8                           | 5                                 | 0            | 0                | 100.0                                           | 66.7                                              | 18               | 3       | 0               | 1                    |                         |
| 12 | 7620110  | Khoa học cây trồng                        | 3       | 2  | 2              | 1  | 0                  | 2                           | 0                                 | 0            | 0                | 100.0                                           | 66.7                                              | 1                | 1       | 0               | 0                    |                         |
| 13 | 7620205  | Lâm sinh                                  | 25      | 3  | 13             | 2  | 7                  |                             | 3                                 | 6            | 3                | 76.9                                            | 64.0                                              | 5                | 4       | 1               |                      |                         |
| 14 | 7850106  | Quản lý tài nguyên thiên nhiên (CTTT)     | 4       | 2  | 4              | 2  | 0                  | 1                           | 1                                 | 4            | 2                | 50.0                                            | 50.0                                              | 1                | 1       | 0               | 0                    |                         |
| 15 | 7908532  | Quản lý tài nguyên thiên nhiên (CT chuẩn) | 4       | 0  | 3              | 0  | 1                  | 1                           | 1                                 | 0            | 0                | 100.0                                           | 75.0                                              | 2                | 1       | 0               | 0                    |                         |
| 16 | 7620211  | Quản lý tài nguyên rừng                   | 26      | 3  | 23             | 2  | 11                 | 1                           | 11                                | 4            | 0                | 100.0                                           | 88.5                                              | 14               | 5       | 4               | 0                    |                         |
| 17 | 7850101  | Quản lý tài nguyên và MT                  | 9       | 4  | 7              | 4  | 0                  | 2                           | 3                                 | 4            | 2                | 85.7                                            | 66.7                                              | 2                | 2       | 1               | 0                    |                         |
| 18 | 7440301  | Khoa học môi trường                       | 7       | 3  | 7              | 3  | 0                  | 2                           | 4                                 | 0            | 1                | 85.7                                            | 85.7                                              | 0                | 4       | 0               | 2                    |                         |
| 19 | 7340101  | Quản trị kinh doanh                       | 39      | 20 | 31             | 15 | 5                  | 16                          | 7                                 | 7            | 3                | 90.3                                            | 89.7                                              | 8                | 15      | 5               | 0                    |                         |

| TT | Mã ngành | Tên ngành đào tạo                   | Số SVTN |     | Số SV phản hồi |     | Tình hình việc làm |                             |                                   |              |                  | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp | Khu vực việc làm |         |                 |                      | Nơi làm việc (Tỉnh/TP) |
|----|----------|-------------------------------------|---------|-----|----------------|-----|--------------------|-----------------------------|-----------------------------------|--------------|------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------|---------|-----------------|----------------------|------------------------|
|    |          |                                     | Tổng số | Nữ  | Tổng số        | Nữ  | Có việc làm        |                             |                                   | Tiếp tục học | Chưa có việc làm |                                                 |                                                   | Nhà nước         | Tư nhân | Tự tạo việc làm | Có yếu tố nước ngoài |                        |
|    |          |                                     |         |     |                |     | Đúng ngành đào tạo | Liên quan đến ngành đào tạo | Không liên quan đến ngành đào tạo |              |                  |                                                 |                                                   |                  |         |                 |                      |                        |
| 20 | 7340301  | Kế toán                             | 74      | 66  | 57             | 50  | 9                  | 39                          | 0                                 | 8            | 9                | 84.2                                            | 75.7                                              | 9                | 39      | 0               | 0                    |                        |
| 21 | 7310101  | Kinh tế                             | 9       | 0   | 5              | 0   | 1                  | 4                           | 0                                 | 1            | 0                | 100.0                                           | 66.7                                              | 1                | 3       | 1               | 0                    |                        |
| 22 | 7480104  | Hệ thống thông tin                  | 10      | 5   | 3              | 0   | 1                  | 1                           | 1                                 | 1            | 0                | 100.0                                           | 40.0                                              | 0                | 3       | 0               | 0                    |                        |
| 23 | 7760101  | Công tác xã hội                     | 9       | 5   | 1              | 1   | 0                  | 0                           | 0                                 |              | 1                | 0.0                                             | 0.0                                               | 0                | 0       | 0               | 0                    |                        |
| 24 | 7810103  | Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành | 12      | 4   | 7              | 2   | 2                  | 3                           | 1                                 | 2            | 1                | 85.7                                            | 66.7                                              | 1                | 4       | 1               | 0                    |                        |
|    |          | Tổng                                | 381     | 158 | 289            | 116 | 129                | 89                          | 47                                | 61           | 24               | 91.7                                            | 69.5                                              | 75               | 147     | 22              | 21                   |                        |

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2023

**KT. HIỆU TRƯỞNG**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Phạm Minh Toại**